



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN Đ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét	06-40
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	11-40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 01 tháng 03 năm 2023 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Nam Anh	Chủ tịch	
Ông Trịnh Hữu Lương	Ủy viên	
Bà Mai Thị Thu Vân	Ủy viên	
Ông Lê Duy Dương	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 21/04/2023
Ông Nguyễn Hoàng Sang	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 21/04/2023
Ông Nguyễn Thanh Ngọc	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2023
Ông Trần Trung Dũng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2023

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Hữu Lương	Tổng Giám đốc
Bà Mai Thị Thu Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Nguyễn Triều Quang	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Diệp	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Quỳnh Liên	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 21/04/2023
Bà Trần Thị Thu Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trịnh Hữu Lương
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được lập ngày 21 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

1. Tại thời điểm 30/06/2023, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 1.077 tỷ VND, lỗ lũy kế là 1.637 tỷ VND, chỉ tiêu vốn chủ sở hữu âm 952,63 tỷ VND. Đồng thời tại thuyết minh số 20 - Vay, các khoản nợ vay đã quá hạn thanh toán lên tới 290,11 tỷ VND. Tại thuyết minh số 17- Chi phí phải trả ngắn hạn, chi phí lãi vay phải trả cho các khoản vay quá hạn này là 742,2 tỷ VND. Công ty chưa có phương án hiệu quả để khắc phục khả năng thanh khoản cũng như tìm kiếm được nguồn tiền để thanh toán cho các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng tới trong điều kiện hoạt động bình thường. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		125.611.874.422	207.437.852.052
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.447.814.437	5.163.013.807
111	1. Tiền		4.447.814.437	5.163.013.807
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		68.242.574.538	150.885.983.927
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	158.621.071	175.901.071
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	9.849.792.986	2.312.898.362
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	67.432.198.607	157.595.222.620
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.198.038.126)	(9.198.038.126)
140	IV. Hàng tồn kho	9	39.154.024.337	39.064.576.974
141	1. Hàng tồn kho		39.154.024.337	39.064.576.974
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.767.461.110	12.324.277.344
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.123.902.261	2.348.297.667
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.542.322.243	9.950.760.598
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	101.236.606	25.219.079
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		312.842.489.319	357.456.691.673
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		34.249.160.997	29.249.154.521
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	34.249.160.997	29.249.154.521
220	II. Tài sản cố định		220.096.250.126	262.538.110.693
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	219.991.241.815	262.408.192.154
222	- Nguyên giá		1.848.149.139.673	1.848.110.911.037
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.628.157.897.858)	(1.585.702.718.883)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	105.008.311	129.918.539
228	- Nguyên giá		7.410.095.096	7.410.095.096
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.305.086.785)	(7.280.176.557)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	4.515.957.481	1.043.606.288
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.515.957.481	1.043.606.288
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	27.000.000.000	27.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		25.000.000.000	25.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.000.000.000	2.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		26.981.120.715	37.625.820.171
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	26.981.120.715	37.625.820.171
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		438.454.363.741	564.894.543.725

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.391.090.880.591	2.079.103.554.181
310	I. Nợ ngắn hạn		1.203.036.988.195	1.725.988.540.055
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	21.784.501.057	13.908.199.245
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	27.400.019.624	23.008.263.753
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	408.362.864	24.394.915
314	4. Phải trả người lao động		18.523.629.267	22.961.979.801
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	761.781.923.152	1.226.336.636.183
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	2.092.482.789	239.532.088
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	40.019.566.526	39.528.243.069
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	330.109.820.692	398.925.068.777
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		916.682.224	1.056.222.224
330	II. Nợ dài hạn		188.053.892.396	353.115.014.126
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	8.404.589.178	27.404.589.178
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	179.649.303.218	325.710.424.948
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(952.636.516.850)	(1.514.209.010.456)
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	(952.636.516.850)	(1.514.209.010.456)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		669.993.370.000	629.993.370.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		669.993.370.000	629.993.370.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		88.258.000	88.258.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		9.662.314.492	9.662.314.492
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.840.727.077	4.840.727.077
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.637.221.186.419)	(2.158.793.680.025)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.158.793.680.025)	(2.370.643.580.530)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		521.572.493.606	211.849.900.505
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		438.454.363.741	564.894.543.725



Lê Kim Phượng
Người lập, Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Trịnh Hữu Lương
Tổng Giám đốc


Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	98.619.364.215	307.249.328.053
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		98.619.364.215	307.249.328.053
11	4. Giá vốn hàng bán	24	118.013.556.601	183.165.423.548
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(19.394.192.386)	124.083.904.505
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	12.779.180.219	9.540.179.409
22	7. Chi phí tài chính	26	29.762.344.376	71.503.945.749
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		28.603.625.970	60.624.961.835
25	8. Chi phí bán hàng	27	2.412.950.514	5.129.844.713
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	9.182.151.488	8.810.605.112
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(47.972.458.545)	48.179.688.340
31	11. Thu nhập khác	29	571.078.973.131	680
32	12. Chi phí khác	30	1.534.020.980	44.722.928.672
40	13. Lợi nhuận khác		569.544.952.151	(44.722.927.992)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		521.572.493.606	3.456.760.348
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>521.572.493.606</u>	<u>3.456.760.348</u>


Lê Kim Phụng
Người lập, Kế toán trưởng

Mai Thị Thu Vân
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Trịnh Hữu Lương
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘCho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		521.572.493.606	3.456.760.348
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		42.441.860.567	72.975.576.849
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.492.914	8.253.820.943
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.512.211.221)	(9.105.462.869)
06	- Chi phí lãi vay		28.603.625.970	60.624.961.835
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(570.817.021.456)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.296.240.380	136.205.657.106
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		75.953.258.110	(45.979.970.250)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(89.447.363)	(4.441.913.389)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(11.075.452.836)	55.027.383.140
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		11.186.715.862	5.511.356.431
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.417.874.855)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(63.210.828)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(139.540.000)	(189.670.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		79.650.688.470	146.132.843.038
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.789.972.193)	(19.679.258.937)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.512.211.221	9.105.462.869
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		8.722.239.028	(10.573.796.068)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	1.959.600.463
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(89.094.134.193)	(137.026.737.444)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(89.094.134.193)	(135.067.136.981)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(721.206.695)	491.909.989

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.163.013.807	2.920.668.819
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.007.325	7.018.890
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>4.447.814.437</u>	<u>3.419.597.698</u>





Lê Kim Phượng
Người lập, Kế toán trưởng

Mai Thị Thu Vân
Phó Tổng Giám đốc Tài chính

Trịnh Hữu Lương
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 01 tháng 03 năm 2023 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký và thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 669.993.370.000 đồng; tương đương 66.999.337 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 57 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 57 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ giao nhận hàng hóa, kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế, dịch vụ tiếp vận, dịch vụ khai thuê hải quan, cho thuê kho bãi, container, dịch vụ đại lý tàu biển, môi giới thuê tàu biển, cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở);
- Bốc xếp hàng hóa, dịch vụ kho vận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Tại thời điểm 30/06/2023, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 1.077 tỷ VND, lỗ lũy kế là 1.637 tỷ VND, chỉ tiêu vốn chủ sở hữu âm 952,63 tỷ VND. Đồng thời tại thuyết minh số 20 - Vay, các khoản nợ vay đã quá hạn thanh toán lên tới 290,11 tỷ VND. Tại thuyết minh số 17- Chi phí phải trả ngắn hạn, chi phí lãi vay phải trả cho các khoản vay quá hạn này là 742,2 tỷ VND. Công ty đang phấn đấu giảm lỗ tối đa và tìm kiếm cơ hội tái cơ cấu tài chính để bù đắp phần lỗ, đưa lợi nhuận của Công ty về mức cân bằng. Với các kế hoạch và định hướng đã đề ra, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Trong kỳ, do ảnh hưởng của thị trường vận tải biển, giá cước vận tải biển giảm mạnh, trung bình từ 18 nghìn USD/ngày xuống còn 3 nghìn USD/ngày. Do đó doanh thu Công ty giảm 67,9% kéo theo lợi nhuận gộp giảm 115,3%.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam - Trung tâm E-Logistics và Công nghệ thông tin hàng hải Việt Xanh (VIETGREEN CENTER)	Hồ Chí Minh	Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Q4, Tp. Hồ Chí Minh Mã chi nhánh: 0300448709-003

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính tổng hợp này nên đọc các Báo cáo tài chính tổng hợp kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá xấp xỉ thực tế do tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc: Công ty sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí sửa chữa lớn của Công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 30 tháng theo chu kỳ lên đà sửa chữa của các tàu.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 tháng đến 36 tháng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tàu biển và dịch vụ vận tải biển.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	22.190.000	30.039.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.425.624.437	5.132.974.807
<i>Tiền Việt Nam</i>	<i>2.459.727.553</i>	<i>1.708.650.691</i>
<i>Ngoại tệ</i>	<i>1.965.896.884</i>	<i>3.424.324.116</i>
	<u><u>4.447.814.437</u></u>	<u><u>5.163.013.807</u></u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
- Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (SCCM)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
	27.000.000.000	-	27.000.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh
- Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (SCCM)	Tp Hồ Chí Minh	100,00%	Xuất khẩu lao động, cung ứng thuyền viên
- Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng	Tp Hồ Chí Minh	100,00%	Vận tải tàu biển

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh
- Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận	Tp Hồ Chí Minh	10,00%	Kinh doanh bất động sản cho thuê

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
GREAT WINNER SHIPPING CO. LTD	-	-	130.235.377	-
Các khách hàng khác	158.621.071	-	45.665.694	-
	158.621.071	-	175.901.071	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH An Tín Hải Phòng	2.242.950.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Đóng tàu và CNHH Sài Gòn	4.753.403.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	2.853.439.986	-	2.312.898.362	-
	9.849.792.986	-	2.312.898.362	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a1) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	6.608.430.761	-	5.054.371.449	-
Ký cược, ký quỹ	48.043.953.120	-	71.043.953.120	-
Khoản tiền hỗ trợ sửa chữa con tàu Vinashin Eagle	9.033.915.535	(9.033.915.535)	9.033.915.535	(9.033.915.535)
Chi hộ chi phí tàu và thuyền viên các công ty con	-	-	66.847.891.370	-
Phải thu khác	3.745.899.191	(164.122.591)	5.615.091.146	(164.122.591)
	67.432.198.607	(9.198.038.126)	157.595.222.620	(9.198.038.126)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	-	-	66.847.891.370	-
Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC	-	-	6.156.076.707	-
Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng	-	-	60.691.814.663	-
Bên khác	67.432.198.607	(9.198.038.126)	90.747.331.250	(9.198.038.126)
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	9.033.915.535	(9.033.915.535)	9.033.915.535	(9.033.915.535)
Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông	48.000.000.000	-	42.000.000.000	-
Các đối tượng khác	10.398.283.072	(164.122.591)	39.713.415.715	(164.122.591)
	67.432.198.607	(9.198.038.126)	157.595.222.620	(9.198.038.126)
b) Dài hạn				
b1) Chi tiết theo nội dung				
Ký cược, ký quỹ	19.249.160.997	-	19.249.154.521	-
Ứng trước chi phí thuyền viên	15.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	34.249.160.997	-	29.249.154.521	-
b2) Chi tiết theo đối tượng				
Công ty TNHH Trung Thủy Lancaster	19.194.660.997	-	19.194.654.521	-
Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC	15.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Các đối tượng khác	54.500.000	-	54.500.000	-
	34.249.160.997	-	29.249.154.521	-
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC	15.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	15.000.000.000	-	10.000.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

8 . NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin	9.033.915.535	-	9.033.915.535	-
- Các khoản khác	164.122.591	-	164.122.591	-
	9.198.038.126	-	9.198.038.126	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	28.900.389.050	-	28.484.101.981	-
Công cụ, dụng cụ	10.253.635.287	-	10.580.474.993	-
	39.154.024.337	-	39.064.576.974	-

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	725.985.288	1.043.606.288
- Dự án xây dựng cải tạo tòa nhà văn phòng Khu I số 428 Nguyễn Tất Thành (*)	625.985.288	625.985.288
- Dự án Phần mềm e-office	40.000.000	40.000.000
- Dự án Phần mềm quản lý phụ tùng vật tư đội tàu	60.000.000	60.000.000
- Nâng cấp hệ thống SAP	-	317.621.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	3.789.972.193	-
- Sửa chữa lớn tàu	3.789.972.193	-
	4.515.957.481	1.043.606.288

(*) Khu đất 428 Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh bao gồm 2 khu đất. Trong đó Khu I với diện tích 1.053,8 m² đang được Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty thuê (thuê đất trả tiền hàng năm) và sử dụng làm trụ sở làm việc. Khu II với diện tích 2.164,9 m² đang thuộc quyền sử dụng của Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận thực hiện triển khai dự án Căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ.

Trên diện tích đất của Công ty đang quản lý sử dụng Công ty đã có dự án đầu tư xây dựng văn phòng làm việc tại Khu số I số 428 Nguyễn Tất Thành. Dự án đầu tư đã bắt đầu khảo sát từ năm 2010, tuy nhiên do còn vướng mắc thủ tục với các cơ quan ban ngành nên dự án chưa thể triển khai.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	8.191.134.400	9.601.062.613	1.823.369.232.116	6.949.481.908	1.848.110.911.037
- Tăng khác	-	-	-	38.228.636	38.228.636
Số dư cuối kỳ	8.191.134.400	9.601.062.613	1.823.369.232.116	6.987.710.544	1.848.149.139.673
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8.191.134.400	6.447.101.684	1.564.963.862.335	6.100.620.464	1.585.702.718.883
- Khấu hao trong kỳ	-	1.060.525.636	41.214.215.439	142.209.264	42.416.950.339
- Tăng khác	-	-	-	38.228.636	38.228.636
Số dư cuối kỳ	8.191.134.400	7.507.627.320	1.606.178.077.774	6.281.058.364	1.628.157.897.858
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	3.153.960.929	258.405.369.781	848.861.444	262.408.192.154
Tại ngày cuối kỳ	-	2.093.435.293	217.191.154.342	706.652.180	219.991.241.815

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 217.191.154.342 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.578.607.245 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	7.410.095.096
Số dư cuối kỳ	<u>7.410.095.096</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	7.280.176.557
- Khấu hao trong kỳ	24.910.228
Số dư cuối kỳ	<u>7.305.086.785</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	129.918.539
Tại ngày cuối kỳ	<u>105.008.311</u>

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	13.477.261	18.634.521
Chi phí bảo hiểm	1.083.291.924	2.324.038.146
Chi phí sửa chữa	857.541.031	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	169.592.045	5.625.000
	<u>2.123.902.261</u>	<u>2.348.297.667</u>
b) Dài hạn		
Sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ (*)	26.600.479.451	37.391.292.838
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	380.641.264	234.527.333
	<u>26.981.120.715</u>	<u>37.625.820.171</u>

(*) Căn cứ quy định kiểm tra, phân cấp tàu biển Việt Nam theo chu kỳ 5 năm (trong đó kiểm tra trên đã được tiến hành 2 lần trong một chu kỳ 5 năm với thời hạn không quá 3 năm giữa 2 lần lên đà). Trong 6 tháng đầu năm 2023, Công ty có thực hiện sửa chữa lên đà tàu VTC Glory.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty Cổ phần Dầu Khí Quốc Tế PS	3.949.656.425	3.949.656.425	1.905.885.446	1.905.885.446
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Quốc tế Đại Minh	1.632.428.771	1.632.428.771	-	-
- Công ty TNHH TMDV Tuấn Anh	1.127.239.898	1.127.239.898	1.330.471.318	1.330.471.318
- Đối tượng khác	15.075.175.963	15.075.175.963	10.671.842.481	10.671.842.481
	21.784.501.057	21.784.501.057	13.908.199.245	13.908.199.245

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Daedong Shipping Co., ltd	21.876.621.235	20.609.584.950
- Đối tượng khác	5.523.398.389	2.398.678.803
	27.400.019.624	23.008.263.753

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	91.192.682	91.192.682	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	46.080.256	46.080.256	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	22.565.631	-	85.776.459	63.210.828	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	2.653.448	24.394.915	27.146.063	150.124.136	101.236.606	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.218.102.222	809.739.358	-	408.362.864
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	25.219.079	24.394.915	1.472.297.682	1.164.347.260	101.236.606	408.362.864

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay ^{(*)(**)}	742.198.652.806	1.203.854.577.876
- Tiền ăn của thuyền viên	5.292.409.781	2.941.300.983
- Phải trả tiền công ngoài chức trách thuyền viên	6.623.607.244	11.416.396.090
- Chi phí phải trả khác	7.667.253.321	8.124.361.234
	<u>761.781.923.152</u>	<u>1.226.336.636.183</u>

(*) Trong đó chi phí lãi vay phải trả cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II tại thời điểm 30/06/2023 và 01/01/2023 lần lượt là 45.816.921.927 đồng và 44.033.356.635 đồng.

(**) Trong kỳ, Công ty thanh toán đúng theo tiến độ các khoản vay và chi phí lãi vay nên đạt được thỏa thuận xóa nợ gốc là 86 tỷ VND và nợ lãi là 484,8 tỷ VND. Công ty thực hiện ghi nhận thu nhập khác với khoản được xóa nợ này tại thuyết minh số 29.

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Nhận trước tiền cước vận tải	2.092.482.789	239.532.088
	<u>2.092.482.789</u>	<u>239.532.088</u>

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	4.251.672.536	5.151.105.401
- Bảo hiểm xã hội	85.887.483	99.816.275
- Bảo hiểm y tế	142.502.858	9.366.974
- Bảo hiểm thất nghiệp	59.296.147	124.643
- Công ty TNHH Trung Thủy Landcaster	19.341.932.111	19.341.925.635
- Khoản mượn tiền bà Dương Thanh Thủy lãi suất 0%	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC (SCCM)	2.893.748.201	9.594.935.667
- Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng	7.801.168.094	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.443.359.096	3.330.968.474
	<u>40.019.566.526</u>	<u>39.528.243.069</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	19.000.000.000
- Phải trả Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu VTC Phoenix	8.404.589.178	8.404.589.178
	<u>8.404.589.178</u>	<u>27.404.589.178</u>
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC (SCCM)	2.893.748.201	9.594.935.667
- Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng	7.801.168.094	19.000.000.000
	<u>10.694.916.295</u>	<u>28.594.935.667</u>

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	999.578.601	999.578.601	5.825.140	1.005.403.741	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	999.578.601	999.578.601	5.825.140	1.005.403.741	-	-
Vay dài hạn quá hạn	331.443.708.819	331.443.708.819	-	41.333.888.127	290.109.820.692	290.109.820.692
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (1)	25.648.220.692	25.648.220.692	-	120.000.000	25.528.220.692	25.528.220.692
- Ngân hàng TMCP Á Châu	32.193.888.127	32.193.888.127	-	32.193.888.127	-	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (2)	8.600.000.000	8.600.000.000	-	20.000.000	8.580.000.000	8.580.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (3)	265.001.600.000	265.001.600.000	-	9.000.000.000	256.001.600.000	256.001.600.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	66.481.781.357	66.481.781.357	20.000.000.000	46.481.781.357	40.000.000.000	40.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (4)	66.481.781.357	66.481.781.357	20.000.000.000	46.481.781.357	40.000.000.000	40.000.000.000
	398.925.068.777	398.925.068.777	20.005.825.140	88.821.073.225	330.109.820.692	370.109.820.692

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (1)	25.648.220.692	25.648.220.692	-	120.000.000	25.528.220.692	25.528.220.692
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II (2)	8.600.000.000	8.600.000.000	-	20.000.000	8.580.000.000	8.580.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh khu vực Đông Bắc (3)	265.001.600.000	265.001.600.000	-	9.000.000.000	256.001.600.000	256.001.600.000
- Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM (4)	424.386.094.432	424.386.094.432	-	204.736.791.214	219.649.303.218	219.649.303.218
	723.635.915.124	723.635.915.124	-	213.876.791.214	509.759.123.910	509.759.123.910
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(397.925.490.176)	(397.925.490.176)	(20.000.000.000)	(87.815.669.484)	(330.109.820.692)	(330.109.820.692)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	325.710.424.948	325.710.424.948			179.649.303.218	179.649.303.218

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

S T T	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư tại ngày 30/06/2023	Phân loại				Mục đích vay	Tình hình	Tài sản đảm bảo
				Nợ ngắn hạn	Nợ đã quá hạn thanh toán	Nợ dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn			
1	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM		25.528.220.692	-	25.528.220.692	-	-			
	Số 89/07/HCM ngày 02/01/2007	96 tháng	25.528.220.692	-	25.528.220.692	-	-	Đầu tư đóng tàu chờ hàng khô 22.500 DWT- chiếc 02/KH2005 (VTC Phoenix)	Đã quá hạn thanh toán và được gia hạn tới 29/07/2020	Tàu VTC Phoenix, Số hiệu/Số IMO: 3WXR/9536337 theo dự án đầu tư đóng mới tàu chờ hàng khô loại 22.500 DWT chiếc số 02/KH2005
2	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II		8.580.000.000	-	8.580.000.000	-	-			
	Số 83/2011/HĐTDĐTĐBS- NHPT ngày 27/12/2011	180 tháng	8.580.000.000	-	8.580.000.000	-	-	Đầu tư đóng tàu chờ hàng khô 6.500 DWT - Chiếc số 04/KH2004	Đã quá hạn thanh toán và được gia hạn tới tháng 08/2020	Tàu Viễn Đông 5 đã bán ngày 03/07/2019 . Hiện tại không còn TSĐB
3	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - khu vực Đông Bắc		256.001.600.000	-	256.001.600.000	-	-			
	Số 06/2003/HĐTD-TWTW ngày 21/07/2003	144 tháng	29.242.600.000	-	29.242.600.000	-	-	Đầu tư đóng tàu chờ hàng khô 6.500 DWT	Được tái cơ cấu lịch trả nợ tới tháng 6/2018	Tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chờ hàng khô 6.500 DWT- Tàu Viễn Đông 3
	Số 05/2005/HĐTD -TDTW ngày 28/07/2005	144 tháng	105.332.000.000	-	105.332.000.000	-	-	Đầu tư đóng tàu chờ hàng khô 22.500 DWT	Được gia hạn thanh toán tới tháng 8/2020	Tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chờ hàng khô 22.500 DWT - Tàu VTC Dragon

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

S T T	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư tại ngày 30/06/2023	Phân loại				Mục đích vay	Tình hình	Tài sản đảm bảo
				Nợ ngắn hạn	Nợ đã quá hạn thanh toán	Nợ dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn			
	Số 07/2006/HĐTDSĐ-TDI ngày 31/08/2011	144 tháng	121.427.000.000	-	121.427.000.000	-	-	Đầu tư đóng tàu chờ hàng khô 22.500 DWT	Được gia hạn thanh toán tới tháng 11/2021	Tài sản được hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 22.500 DWT - VTC Phoenix
4	Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM		219.649.303.218	-	-	40.000.000.000	179.649.303.218			
	Biên bản xác nhận và chuyển giao quyền chủ nợ giữa Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn, Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại TP. HCM và CTCP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam ngày 20/12/2022. Biên bản xác nhận và chuyển giao quyền chủ nợ giữa Ngân hàng TMCP Bảo Việt, Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam và CTCP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam ngày 17/01/2023.		219.649.303.218	-	-	40.000.000.000	179.649.303.218	Đầu tư mua tàu VTC Glory tải trọng 23.620 DWT	Đang thực hiện thanh toán theo thỏa thuận	Tài sản được hình thành từ vốn vay là tàu VTC Glory tải trọng 23.620 DWT
	Tổng cộng		509.759.123.910	-	290.109.820.692	40.000.000.000	179.649.303.218			

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	629.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	4.840.727.077	(2.370.643.580.530)	(1.726.058.910.961)
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	211.849.900.505	211.849.900.505
Số dư cuối kỳ trước	<u>629.993.370.000</u>	<u>88.258.000</u>	<u>9.662.314.492</u>	<u>4.840.727.077</u>	<u>(2.158.793.680.025)</u>	<u>(1.514.209.010.456)</u>
Số dư đầu năm nay	629.993.370.000	88.258.000	9.662.314.492	4.840.727.077	(2.158.793.680.025)	(1.514.209.010.456)
Tăng vốn trong kỳ này	40.000.000.000	-	-	-	-	40.000.000.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	521.572.493.606	521.572.493.606
Số dư cuối kỳ này	<u>669.993.370.000</u>	<u>88.258.000</u>	<u>9.662.314.492</u>	<u>4.840.727.077</u>	<u>(1.637.221.186.419)</u>	<u>(952.636.516.850)</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	298.880.000.000	44,61	298.880.000.000	47,44
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	60.000.000.000	8,96	20.000.000.000	3,18
Công đoàn Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển	21.499.000.000	3,21	22.433.000.000	3,56
Các cổ đông khác	289.614.370.000	43,22	288.680.370.000	45,82
	<u>669.993.370.000</u>	<u>100,00</u>	<u>629.993.370.000</u>	<u>100,00</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2023	2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	669.993.370.000	629.993.370.000
- Vốn góp đầu kỳ	629.993.370.000	629.993.370.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	40.000.000.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	<u>669.993.370.000</u>	<u>629.993.370.000</u>
d) Cổ phiếu	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.999.337	62.999.337
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	66.999.337	62.999.337
- Cổ phiếu phổ thông	66.999.337	62.999.337
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.999.337	62.999.337
- Cổ phiếu phổ thông	66.999.337	62.999.337
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
e) Các quỹ công ty	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.662.314.492	9.662.314.492
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.840.727.077	4.840.727.077
	<u>14.503.041.569</u>	<u>14.503.041.569</u>

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết hoạt động		
Công ty có các hợp đồng thuê đất hàng năm tại số 428 Nguyễn Tất Thành; 438 Nguyễn Tất Thành và số 36 Nguyễn Thị Minh Khai để sử dụng với mục đích làm trụ sở văn phòng. Diện tích khu đất thuê lần lượt là 1.053,8 m ² ; 143,4 m ² và 431 m ² . Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.		
b) Ngoại tệ các loại	30/06/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	83.435,06	145.220,80
- Đồng Euro (EUR)	-	0,70
c) Nợ khó đòi đã xử lý	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Các khoản đã xóa nợ	8.680.308.727	8.680.308.727

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	98.619.364.215	307.249.328.053
	98.619.364.215	307.249.328.053
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)	5.481.604.682	50.262.240.000

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	118.013.556.601	183.165.423.548
	118.013.556.601	183.165.423.548
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)	2.928.000.000	3.884.182.168

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.024.328.468	1.088.022.343
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.487.882.753	8.017.440.526
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	266.968.998	434.716.540
	12.779.180.219	9.540.179.409

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	28.603.625.970	60.624.961.835
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	995.892.537	2.594.539.490
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	7.492.914	8.253.820.943
Chi phí tài chính khác	155.332.955	30.623.481
	29.762.344.376	71.503.945.749

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí hoa hồng môi giới	2.412.950.514	5.129.844.713
	2.412.950.514	5.129.844.713

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	336.943.940	602.625.021
Chi phí nhân công	5.516.281.748	5.159.599.210
Chi phí khấu hao tài sản cố định	167.119.492	139.537.765
Thuế, phí, lệ phí	477.024.746	382.278.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	753.868.447	932.274.280
Chi phí khác bằng tiền	1.930.913.115	1.594.290.738
	<u>9.182.151.488</u>	<u>8.810.605.112</u>

29 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ xóa nợ (*)	570.902.797.915	-
Thu nhập khác	176.175.216	680
	<u>571.078.973.131</u>	<u>680</u>

(*) Ngày 15/03/2022, Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) và Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) đã ký kết hợp đồng mua bán nợ số 001/2022/MBN/ACB-DATC, kể từ ngày 30/3/2022, DATC chính thức là chủ nợ mới của Vitranschart và được kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ đối với khoản nợ được DATC nhận chuyển giao từ ngân hàng ACB.

Theo công văn số 121/CNHCM-PMBN ngày 25/05/2023, DATC xác nhận Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam đã hoàn tất toàn bộ các nghĩa vụ trả nợ cho DATC đối với khoản nợ DATC nhận chuyển giao từ Ngân hàng TMCP Á Châu.

30 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi phạt	1.194.853.728	44.691.052.891
Chi phí khác	339.167.252	31.875.781
	<u>1.534.020.980</u>	<u>44.722.928.672</u>

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	521.572.493.606	3.456.760.348
Các khoản điều chỉnh tăng	-	50.052.206.760
- Chi phí không hợp lệ	-	31.875.781
- Chi phí lãi vay không được trừ theo NĐ 132	-	50.020.330.979

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Các khoản điều chỉnh giảm	(521.572.493.606)	(53.508.967.108)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(8.017.440.526)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	(10.938.718)
- Chuyển lỗ các năm trước	(521.572.493.606)	(45.480.587.864)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN hiện hành kỳ này	85.776.459	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(22.565.631)	(22.565.631)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(63.210.828)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	-	(22.565.631)
32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.066.810.072	20.922.752.603
Chi phí nhân công	27.652.917.540	44.574.686.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.441.860.567	72.975.576.849
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.134.532.481	5.775.577.910
Chi phí khác bằng tiền	37.312.537.943	52.857.279.421
	129.608.658.603	197.105.873.373
33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH		

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.425.624.437	-	-	4.425.624.437
Phải thu khách hàng, phải thu khác	58.392.781.552	34.249.160.997	-	92.641.942.549
	<u>62.818.405.989</u>	<u>34.249.160.997</u>	<u>-</u>	<u>97.067.566.986</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.132.974.807	-	-	5.132.974.807
Phải thu khách hàng, phải thu khác	148.573.085.565	29.249.154.521	-	177.822.240.086
	<u>153.706.060.372</u>	<u>29.249.154.521</u>	<u>-</u>	<u>182.955.214.893</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	330.109.820.692	179.649.303.218	-	509.759.123.910
Phải trả người bán, phải trả khác	61.804.067.583	8.404.589.178	-	70.208.656.761
Chi phí phải trả	761.781.923.152	-	-	761.781.923.152
	<u><u>1.153.695.811.427</u></u>	<u><u>188.053.892.396</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>1.341.749.703.823</u></u>
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	398.925.068.777	325.710.424.948	-	724.635.493.725
Phải trả người bán, phải trả khác	53.436.442.314	27.404.589.178	-	80.841.031.492
Chi phí phải trả	1.226.336.636.183	-	-	1.226.336.636.183
	<u><u>1.678.698.147.274</u></u>	<u><u>353.115.014.126</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>2.031.813.161.400</u></u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển VND	Hoạt động kinh doanh dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	98.130.344.217	489.019.998	98.619.364.215
Chi phí bộ phận trực tiếp	117.445.311.357	568.245.244	118.013.556.601
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	<u><u>(19.314.967.140)</u></u>	<u><u>(79.225.246)</u></u>	<u><u>(19.394.192.386)</u></u>
Tài sản bộ phận trực tiếp	438.454.363.741	-	438.454.363.741
Tổng tài sản	<u><u>438.454.363.741</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>438.454.363.741</u></u>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	1.391.090.880.591	-	1.391.090.880.591
Tổng nợ phải trả	<u><u>1.391.090.880.591</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>1.391.090.880.591</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Theo khu vực địa lý			Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	Quốc tế VND	Trong nước VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	98.130.344.217	489.019.998	98.619.364.215
Tài sản bộ phận	-	-	438.454.363.741

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ		2.928.000.000	3.884.182.168
Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC (SCCM)	Công ty con	2.928.000.000	3.884.182.168
Lợi nhuận được chia		9.487.882.753	8.017.440.526
Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC (SCCM)	Công ty con	9.487.882.753	8.017.440.526
Doanh thu cung cấp dịch vụ		5.481.604.682	50.262.240.000
Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC (SCCM)	Công ty con	240.000.000	240.000.000
Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng	Công ty con	5.241.604.682	50.022.240.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Huỳnh Nam Anh	Chủ tịch HĐQT	291.550.598	371.157.542
Ông Trịnh Hữu Lương	Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên HĐQT	296.201.624	369.573.428
Bà Mai Thị Thu Vân	Phó Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên HĐQT	225.602.711	284.912.383
Ông Lê Duy Dương	Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 21/04/2023)	8.000.000	-
Ông Nguyễn Hoàng Sang	Ủy viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 21/04/2023)	8.000.000	-
Ông Nguyễn Thanh Ngọc	Ủy viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 21/04/2023)	16.000.000	24.000.000
Ông Trần Trung Dũng	Ủy viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 21/04/2023)	16.000.000	24.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM428 Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4,
Tp. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
		2023	2022
		VND	VND
Ông Vương Nguyễn Triều Quang	Phó Tổng Giám đốc	190.665.980	244.137.940
Bà Vũ Thị Diệp	Trưởng BKS	24.000.000	21.000.000
Bà Nguyễn Quỳnh Liên	Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Thành viên BKS (bổ nhiệm ngày 21/04/2023)	6.000.000	-
Bà Trần Thị Thu Hà	Thành viên BKS (miễn nhiệm ngày 21/04/2023)	12.000.000	18.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.



Lê Kim Phượng
Người lập, Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Trịnh Hữu Lương
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 08 năm 2023